



dú yào
毒药

noun · poison

Example Sentences

zhè zhǒng dú yào fēi cháng wēi xiǎn bù néng pèng
这种毒药非常危险，不能碰。

This poison is very dangerous; do not touch it.

gǔ dài yǒu rén yòng dú yào hài rén
古代有人用毒药害人。

In ancient times, some people used poison to harm others.

Trace each character, then write the word on your own.

毒	毒	毒	毒	毒	毒	毒	毒	毒	毒	毒
毒										

药	药	药	药	药	药	药	药	药	药	药
药										

